

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ :Phường Long Hương - TX Bà Rịa

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		1 197 544 254 360	1 057 263 116 031
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		75 326 086 243	58 548 616 505
1. Tiền	111	V.01	25 326 086 243	8 548 616 505
2. Các khoản tương đương tiền	112		50 000 000 000	50 000 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		996 203 089 525	871 356 763 478
1. Phải thu khách hàng	131		462 950 756 750	336 848 187 142
2. Trả trước cho người bán	132		408 806 825	3 123 311
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		531 864 956 944	531 864 956 944
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1 357 260 507	3 019 187 582
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(378 691 501)	(378 691 501)
IV- Hàng tồn kho	140		118 077 427 639	118 438 020 442
1. Hàng tồn kho	141	V.04	118 077 427 639	118 438 020 442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7 937 650 953	8 919 715 606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		276 428 902	256 844 551
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	7 297 494 055	8 483 088 249
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		363 727 996	179 782 806
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		995 342 454 409	1 017 355 116 795
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

1	2	3	4	5
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		791 003 863 611	832 014 168 687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	790 078 471 436	831 013 744 715
- Nguyên giá	222		2 316 709 694 573	2 316 709 694 573
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 526 631 223 137)	(1 485 695 949 858)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	925 392 175	1 000 423 972
- Nguyên giá	228		3 011 117 583	3 011 117 583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 085 725 408)	(2 010 693 611)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		203 500 927 800	184 530 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	203 500 927 800	184 530 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		837 662 998	810 948 108
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	837 662 998	810 948 108
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2 192 886 708 769	2 074 618 232 826

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		1 349 428 408 017	1 264 814 814 303
I- Nợ ngắn hạn	310		459 893 515 457	375 231 864 143
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	93 208 909 296	96 908 909 296
2. Phải trả người bán	312		293 159 736 390	235 026 453 917
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	11 002 807 371	3 190 862 111
5. Phải trả người lao động	315		1 124 758 363	6 430 773 432
6. Chi phí phải trả	316	V.17	33 981 505 046	5 816 102 140
7. Phải trả nội bộ	317		26 543 916 122	26 543 916 122
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	871 882 869	1 314 847 125
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II- Nợ dài hạn	330		889 534 892 560	889 582 950 160
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	889 429 313 448	889 429 313 448
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		105 579 112	153 636 712
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		843 458 095 006	809 803 418 523
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	843 447 691 690	809 701 029 547
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		615 822 974 548	615 822 974 548
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(27 247 139 906)	(27 247 139 906)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7 142 254 271	7 142 254 271
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 679 849 682	1 679 849 682
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		761 863 630	761 863 630
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		245 287 889 465	211 541 227 322
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

1	2	3	4	5
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10 403 316	102 388 976
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		10 403 316	102 388 976
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2 192 886 503 023	2 074 618 232 826

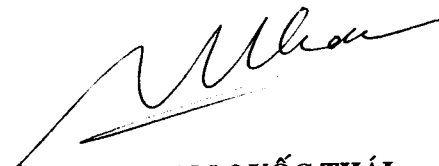
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			2 458 194 392	13 246 293 155
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
DOLA			416,480	416,370
Đồng Euro				
Dong EURO				
Won Hàn Quốc				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

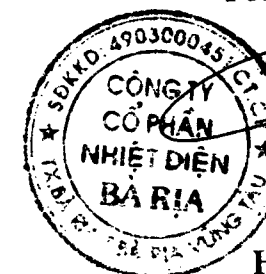
NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Bảo Huân

KẾ TOÁN TRƯỞNG


PHẠM QUỐC THÁI

Lập ngày 26.. tháng 4... năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC




HUỖNH LIN

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ: Phường Long Hương - TX Bà Rịa

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	523 960 608 752	343 426 666 957	523 960 608 752	343 426 666 957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		523 960 608 752	343 426 666 957	523 960 608 752	343 426 666 957
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	457 202 081 460	294 041 894 559	457 202 081 460	294 041 894 559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		66 758 527 292	49 384 772 398	66 758 527 292	49 384 772 398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	850 205 514	509 873 671	850 205 514	509 873 671
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	24 388 586 887	15 846 870 729	24 388 586 887	15 846 870 729
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9 464 074 042	9 530 144 208	9 464 074 042	9 530 144 208
8. Chi phí bán hàng	24		47 190 551	5 189 665	47 190 551	5 189 665
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 578 212 753	6 102 030 920	5 578 212 753	6 102 030 920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		37 594 742 615	27 940 554 755	37 594 742 615	27 940 554 755
11. Thu nhập khác	31		69 403 028	51 211 844	69 403 028	51 211 844
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		69 403 028	51 211 844	69 403 028	51 211 844
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		37 664 145 643	27 991 766 599	37 664 145 643	27 991 766 599
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3 910 187 500	2 798 062 500	3 910 187 500	2 798 062 500
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		33 753 958 143	25 193 704 099	33 753 958 143	25 193 704 099
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

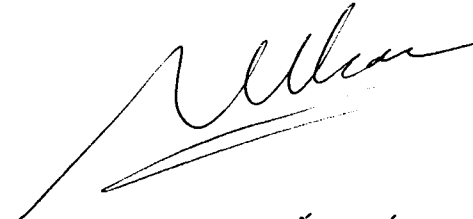
Ngày 26 tháng 04 năm 2020

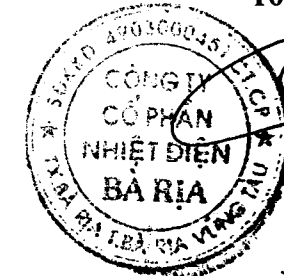
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Trần Thị Bảo Duân


PHẠM QUỐC THÁI



HUỲNH LIN

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo : Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ : Phường Long Hương - TX Bà Rịa

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>37 664 145 643</i>	<i>27 991 766 599</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		41 010 305 076	42 131 579 356
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		9 464 074 042	9 530 144 208
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>88 138 524 761</i>	<i>79 653 490 163</i>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(124 494 805 710)	(8 608 736 696)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		360 592 803	275 434 933
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		78 930 480 814	35 323 247 298
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(46 299 241)	88 017 271
- Tiền lãi vay đã trả	13		(85 504 167)	(1 471 977 983)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2 798 062 500)	(27 175 704 813)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(668 417 403)	618 447 376
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>39 336 509 357</i>	<i>78 702 217 549</i>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(18 970 927 800)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		116 872 181	509 873 671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18 854 055 619)	509 873 671
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10 000 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13 700 000 000)	(2 540 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(4 984 000)	(33 858 720 560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3 704 984 000)	(36 398 720 560)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		16 777 469 738	42 813 370 660
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58 548 616 505	48 954 875 646
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	75 326 086 243	91 768 246 306

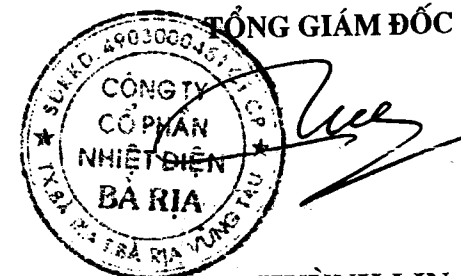
Lập ngày 26.... tháng 04.... năm 2010..

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Bảo Xuân

KẾ TOÁN TRƯỞNG


PHAM QUỐC THÁI



HUỖNH LIN Trang 2/2

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ: Phường Long Hương - TX Bà Rịa

Mẫu số B 09 - DN

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ đông*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất điện, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, vận tải, đào tạo, mua bán...*

3- Ngành nghề kinh doanh: - *Sản xuất, kinh doanh điện năng;*

- *Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các c/trình nhiệt điện, công trình kiến trúc của nhà máy điện;*

- *Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;*

- *Mua bán vật tư thiết bị;*

- *Lập dự án đầu tư xây dựng;*

- *Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

- *Thi công lắp đặt các công trình điện;*

- *Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai;*

- *Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;*

- *Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;*

- *Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng;*

- *Cho thuê phương tiện vận tải;*

- *Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;*

- *Kinh doanh bất động sản;*

- *Vận chuyển hành khách theo hợp đồng;*

- *Chế biến và kinh doanh nông sản;*

- *Chế biến và kinh doanh hải sản.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa cam kết tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Thực tế*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo thực tế phát sinh*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo thực tế phát sinh*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao theo đường thẳng*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: *Tương đương kỳ trước*
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo từng quý*
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chi phí thực tế phát sinh

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế khi thanh toán và hoạch toán

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Sản phẩm điện

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - Gia công cơ khí;

- Bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị điện;

- Đào tạo;

- Vận chuyển hành khách theo hợp đồng;

...

- Doanh thu hoạt động tài chính: - Lãi tiền gửi

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Quý : tạm tính

- Năm : Thực tế phải nộp

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	266 063 370	479 253 546
- Tiền gửi ngân hàng	25 060 022 873	8 069 362 959
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	50 000 000 000	50 000 000 000
Cộng	75 326 086 243	58 548 616 505
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1 357 260 507	3 019 187 582
Cộng	1 357 260 507	3 019 187 582
4- Hàng tồn kho		129 854 060
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	117 692 598 170	118 211 118 930
- Công cụ, dụng cụ	72 994 233	73 537 004
- Chi phí SX, KD dở dang	296 027 725	3 903 239
- Thành phẩm	7 362 577	11 088 431
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán	8 444 934	8 518 778
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	118 077 427 639	118 438 020 442

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7 287 795 538	8,399,920,538
- Các khoản khác phải thu nhà nước	9 698 517	83,167,711
Cộng	7 297 494 055	8,483,088,249
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		

- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	86 599 353 256	2 175 317 458 291	29 116 498 839	24 790 603 378	885 780 809	2 316 709 694 573
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm						
- Lũy kế mua từ đầu năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	86 599 353 256	2 175 317 458 291	29 116 498 839	24 790 603 378	885 780 809	2 316 709 694 573
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	36 323 318 639	1 404 731 743 141	20 606 943 408	23 853 077 967	180 866 703	1 485 695 949 858
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	1 095 643 589	38 946 146 437	753 302 943	105 699 168	34 481 142	40 935 273 279
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	37 418 962 228	1 443 677 889 578	21 360 246 351	23 958 777 135	215 347 845	1 526 631 223 137
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	50 276 034 617	770 585 715 150	8 509 555 431	937 525 411	704 914 106	831 013 744 715
- Tại ngày cuối kỳ	49 180 391 028	731 639 568 713	7 756 252 488	831 826 243	670 432 964	790 078 471 436

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41 665 181 841

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 155 775 072

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	3 011 117 583							3 011 117 583
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583							3 011 117 583
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	2 010 693 611							2 010 693 611

- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	75 031 797							75 031 797
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	2 085 725 408							2 085 725 408
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	1 000 423 972							1 000 423 972
- Tại ngày cuối năm	925 392 175							925 392 175

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình: Tài sản vô hình của Công ty là giá trị Quyền sử dụng đất 17.795 m² thuộc lô đất 263, QL 51 Phường Long Hương, tỉnh BR-VT.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang		
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Các khoản đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu	203 500 927 800	184 530 000 000

- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng: - Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh số lượng 10.348.327 cổ phiếu, số tiền 114.770.927.800 đồng

- Góp vốn vào Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng số lượng 8.500.000 cổ phiếu, số tiền 88.730.000.000 đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	837 662 998	810 948 108
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		2 800 000 000
- Vay dài hạn đến hạn trả	93 208 909 296	94 108 909 296
Cộng	93 208 909 296	96 908 909 296
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	11 002 807 371	3 190 862 111
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	11 002 807 371	3 190 862 111
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	18 791 817 031	

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	15 191 032 575	5 812 462 700
- Chi phí phải trả khác	(1 344 560)	3 639 440
Cộng	33 981 505 046	5 816 102 140
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		219 960
- Kinh phí công đoàn	69 809 434	102 502 949
- Phải trả về cổ phần hóa	400 000 000	400 000 000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	181 228 524	181 228 524
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	220 844 911	630 895 692
Cộng	871 882 869	1 314 847 125
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	889 429 313 448	889 429 313 448
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	889 429 313 448	889 429 313 448

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

Chỉ tiêu	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	615 822 974 548					(27 247 139 906)

- Lũy kế tăng vốn trong năm						14 924 512 845
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						14 924 512 845
Số dư cuối kỳ	615 822 974 548					(27 247 139 906)

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm tr ước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	7 142 254 271	1 679 849 682	761 863 630	211 541 227 322		809 701 029 547
- Lũy kế tăng vốn trong năm				61 956 671 511		76 881 184 356
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				28 210 009 368		43 134 522 213
Số dư cuối kỳ	7 142 254 271	1 679 849 682	761 863 630	245 287 889 465		843 447 691 690

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	615 822 974 548	615 822 974 548
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	615 822 974 548	615 822 974 548

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	615 822 974 548	623 072 791 795
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		

+ Vốn góp cuối kỳ	615 822 974 548	623 072 791 795
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	7 142 254 271	7 142 254 271
- Quỹ dự phòng tài chính	1 679 849 682	1 679 849 682
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	761 863 630	761 863 630

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	523 960 608 752	343 426 666 957
+ Doanh thu bán hàng	523 500 981 518	343 019 424 031
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	459 627 234	407 242 926
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	523 960 608 752	343 426 666 957
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	523 500 981 518	343 019 424 031
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	459 627 234	407 242 926
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	457 164 581 301	293 993 003 108
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37 500 159	48 891 451
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	457 202 081 460	294 041 894 559
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	116 872 181	509 873 671
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	733 333 333	
Cộng	850 205 514	509 873 671
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	9 464 074 042	9 530 144 208
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14 924 512 845	6 316 726 521
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	24 388 586 887	15 846 870 729
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3 910 187 500	2 798 062 500
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(52 039 289 786)
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	393 826 606 572	225 143 014 054
- Chi phí nhân công	5 712 838 853	4 580 250 199
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	41 010 305 076	42 131 579 356
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 395 235 450	10 870 891 084
- Chi phí khác bằng tiền	20 123 633 050	17 447 264 579
Cộng	463 068 619 001	300 172 999 272

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Đến ngày 31/03/2009 tiền vay của Công ty là: 982.638.222.744 đồng. (MS 311+334 trên bảng CĐKT) gồm: Khoản vay Hàn Quốc (đầu tư cho 306-2): 44.980.389.116krw tỷ giá 15,2đ/krw tương đương 683.701.914.563 đồng; + Khoản vay lại EVN (306-1): 16.573.006,42USD tỷ giá 17.941 đ/USD tương đương 297.336.308.181đồng; +Vay trong nước đầu tư cho 306-2 : 1.600.000.000 đồng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Vốn chủ đầu tư của chủ sở hữu : 615.822.974.548 đồng khác so với vốn điều lệ Công ty là 604.856.000.000 đồng. Do tại thời điểm phát hành báo cáo này Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán lần 2 phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công cổ phần.

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

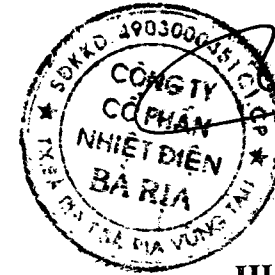
7- Những thông tin khác. (3): + Tiền lương chủ tịch HĐQT: 75.762.087 đ/quý; Tiền lương của Giám đốc: 61.844.430 đ/quý; Tiền lương 02 phó giám đốc: 90.387.785 đ/quý/2 người; Tiền lương Kế toán trưởng: 42.008.507 đ/quý; Thù lao thành viên HĐQT (trực tiếp tham gia HĐ SXKD): 21.000.000đ/quý/2 người; Thù lao ban kiểm soát (Trực tiếp tham gia hoạt động SXKD): 12.600.000đ/quý//2 người, Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia SXKD 21.000.000 đ/Quý/2 người, Thù lao BKS không trực tiếp tham gia SXKD 5.250.000 Quý/ người

Lập ngày ..26... tháng ..04... năm 2010...

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH LIN

PHẠM QUỐC THÁI

Trần Thị Bảo Xuân